

Bản án số: 13/2022/DS-ST

Ngày: 05-5-2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Phương Trúc

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hồ Thị Đoan Vân

2. Bà Ngô Hồng Điệp

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Lệ Trinh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp L xã M, huyện G, tỉnh Long An.

**Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Hoàng Văn T, sinh năm: 1991;

Địa chỉ: B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông(có mặt);

(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 27964, quyền số 28/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/11/2021 được công chứng tại Văn phòng công chứng P)

**- Bị đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1971 (có mặt);

2. Ông Phạm Thành D, sinh năm: 1969 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 11 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N do ông Hoàng Văn T đại diện trình bày:

Ngày 17/10/2014, ông N có cho vợ chồng bà A và ông D vay 200.000.000 đồng, có lập Biên nhận ngày 17/10/2014, ông N, bà A và ông D cùng ký tên vào Biên nhận. Ngày 30/11/2014, ông N lại tiếp tục cho bà A và ông D vay thêm 100.000.000 đồng, tổng 02 lần vay là 300.000.000 đồng nên cộng dồn nợ vay lập thành Hợp đồng mượn tiền ngày 30/11/2014, có ông N, bà A và ông D cùng ký tên vào hợp đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 4%/năm, thời gian vay là 02 năm tính từ ngày nhận tiền 30/11/2014. Khi vay, bà A và ông D thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1039, diện tích 369 m<sup>2</sup> và thửa đất số 1040, diện tích 131 m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp 1, xã Long Khê, huyện C, tỉnh Long An. Các bên thỏa thuận sau 03 tháng khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi thì bên cho vay tiền có thể tự mình nộp hồ sơ để sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phòng tài nguyên và Môi trường huyện. Ngày 04/8/2015, sau khi ông D, bà A không trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận, ông N nộp đơn đến Trung tâm hành chính công huyện C và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 13/6/2016, ông N chuyển nhượng lại các thửa đất nêu trên cho ông Bùi Văn Đại và sau đó các bên xảy ra tranh chấp. Tòa án nhân huyện C và Tòa án nhân dân tỉnh Long An giải quyết vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng từ ông D, bà A sang ông N và từ ông N sang ông Đại. Tại Tòa án, các bên không yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng trong trường hợp các hợp đồng bị Tòa án tuyên vô hiệu.

Từ lúc vay đến nay, cả hai vợ chồng bà A, ông D không trả tiền gốc và lãi như thỏa thuận giữa các bên, đồng thời đã đòi lại quyền sử dụng đất đã thế chấp cho ông N nên nay ông N khởi kiện yêu cầu: buộc vợ chồng bà A, ông D trả số tiền vay là 300.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 30/11/2014 đến ngày xét xử với mức lãi suất 20%/năm là 445.000.000 đồng, tổng vốn và lãi là 745.000.000 đồng và tiếp tục tính lãi với lãi suất 20%/năm cho đến khi Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Ông N tự nguyện không yêu cầu tiền lãi từ ngày 17/10/2014 đến ngày 30/11/2014 và từ lúc giao nhận tiền vay đến thời điểm hiện tại giữa ông N và vợ chồng bà A, ông D chưa từng ngồi lại bàn bạc để thống nhất về việc kết thúc hợp đồng vay.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/01/2022 và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: bà thừa nhận vợ chồng bà có vay và hiện tại còn nợ ông N số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 17/10/2014 vay số tiền là 200.000.000 đồng, có lập Biên nhận do ông N, ông D và bà A ký. Ngày 30/11/2014 có vay thêm 100.000.000 đồng, có làm Hợp đồng mượn tiền có ông N,

bà A và ông D ký. Cả 02 lần vay tiền đều thỏa thuận tiền lãi là 4%/tháng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 03 năm. Vợ chồng bà có thể chấp quyền sử dụng đất của 02 thửa đất số 1039 và 1040 do bà đứng tên quyền sử dụng đất cho ông N. Vợ chồng bà có trả lãi cho ông N đến hết tháng 02/2016, mỗi tháng trả 8.000.000 đồng, tổng cộng số tiền lãi đã trả là 128.000.000 đồng. Việc trả lãi này do ông N trực tiếp đến nhà bà để nhận tiền lãi, các bên không có lập biên nhận trả lãi cũng như không có ai chứng kiến nên bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tháng 3/2016 thì vợ chồng bà ngưng trả lãi, tháng 4/2016, vợ chồng bà xin ông N không phải trả tiền lãi mà trả dần tiền nợ gốc thì ông N yêu cầu vợ chồng bà phải trả thêm 30.000.000 đồng nữa thì mới cho nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa 1039 và 1040 và yêu cầu trả tiền nợ gốc 01 lần chứ không cho trả dần. Do ông N không đồng ý cho bà trả vốn và nói rằng giữa bà và ông N không còn liên quan gì nữa, chỉ đòi đất chứ không đòi tiền nên từ tháng 3/2016 đến nay bà không trả lãi cho ông N nữa. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà có ý kiến như sau: Bà thừa nhận có vay và hiện tại còn nợ số tiền vốn là 300.000.000 đồng nên đồng ý trả số tiền vốn này, đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi: vợ chồng bà không đồng ý trả số tiền lãi là 445.000.000 đồng như ông N yêu cầu, vợ chồng bà đã trả số tiền 128.000.000 đồng tiền lãi nên không đồng ý trả thêm bất kỳ khoản tiền lãi nào nữa bởi vì vợ chồng bà đã thương lượng yêu cầu ông N cho trả tiền vốn từ tháng 4/2016 nhưng ông N không đồng ý nên khoản vay này mới kéo dài đến nay. Nay vợ chồng bà không có khả năng trả lãi và yêu cầu Tòa án nếu có xem xét về tiền lãi thì khấu trừ lại số tiền lãi mà vợ chồng bà đã trả cho ông N là 128.000.000 đồng vào tiền vốn.

*Bị đơn ông Phạm Thành D trình bày:* Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà A nêu trên, việc bà A vay tiền và trả lãi cho ông N có sự thống nhất bàn bạc của cả hai vợ chồng. Nay ông thống nhất cùng bà A liên đới trả cho ông N số tiền vốn là 300.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi như ông N yêu cầu. Yêu cầu khấu trừ 128.000.000 đồng tiền lãi mà vợ chồng ông bà đã cho ông Dũng vào tiền vốn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: từ khi thụ lý vụ án ở cấp sơ thẩm cho đến thời điểm hiện tại thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung:

Căn cứ Hợp đồng vay lập ngày 30/11/2014 và sự thừa nhận của bị đơn có đủ cơ sở xác định nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 300.000.000 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên theo quy định tại Điều 474 BLDS 2005 nhận thấy

việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 300.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất: bị đơn trình bày sau khi vay vợ chồng bị đơn có trả lãi cho nguyên đơn tổng cộng 128.000.000 đồng đến tháng 3/2016 thì mới ngưng do không có tiền để trả lãi nữa nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình và nguyên đơn cũng không thừa nhận việc trả lãi nên không có cơ sở để xem xét khấu trừ số tiền lãi đã trả theo yêu cầu của bị đơn.

Xét thấy hợp đồng vay giữa các bên được xác lập trước ngày 01/01/2017, khi giao kết hợp đồng vay các bên có thỏa thuận lãi suất 4%/tháng là không phù hợp với quy định Bộ luật Dân sự năm 2015, căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi suất thỏa thuận không phù hợp với quy định của BLDS năm 2015 thì áp dụng quy định của BLDS năm 2005 để giải quyết, do đó cần buộc bị đơn chịu lãi suất theo quy định tại Khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005.

Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

[1.1] Ông Nguyễn Văn N khởi kiện bà Nguyễn Thị A và ông Phạm Thành D là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Căn cứ theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị A và ông Phạm Thành D có vay và hiện tại còn nợ ông Nguyễn Văn N số tiền vay là 300.000.000 đồng. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu bà A, ông D trả số tiền vốn 300.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2]. Về tiền lãi: Bà A, ông D nêu rằng đã trả lãi cho ông N tiền lãi từ lúc vay đến hết tháng 02/2016, mỗi tháng trả 8.000.000 đồng, tổng cộng số tiền lãi đã

trả là 128.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày này của bà A và ông D.

Căn cứ Hợp đồng mượn tiền ngày 30/11/2014 giữa các bên xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn, có lãi suất và hợp đồng đang thực hiện. Việc các bên thỏa thuận lãi suất 4%/năm không phù hợp với quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 nên căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của BLDS năm 2015 thì áp dụng quy định của BLDS năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết”*. Do đó, cần buộc bị đơn chịu lãi suất theo quy định tại Khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005, tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 30/11/2014 đến 30/11/2016: Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả được tính như sau: lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là  $300.000.000đ \times 1,125\% \times 24 \text{ tháng} = 81.000.000 \text{ đồng}$ .

Từ ngày 30/11/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm: tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố, lãi suất được tính như sau:  $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 05 \text{ năm} 05 \text{ tháng} 05 \text{ ngày} = 146.632.000 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền lãi phải trả là 227.632.000 đồng.

[2.3] Do đó, cần buộc bà A và ông D có nghĩa vụ trả cho ông N tổng số tiền vốn vay và lãi là 527.632.000 đồng.

[2.4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị A, ông Phạm Thành D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí đối với những yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 và 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26; Điều 35, Điều 92; Điều 147; Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị A và ông Phạm Thành D.

Buộc bà Nguyễn Thị A và ông Phạm Thành D liên đới hoàn trả cho ông N số tiền vay còn nợ vốn là 300.000.000 đồng và lãi là 227.632.000 đồng, tổng vốn và lãi là 527.632.000 đồng (năm trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị A và ông Phạm Thành D phải liên đới chịu 25.105.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn N phải chịu 10.868.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 16.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005691 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, hoàn lại ông N 5.432.000 đồng.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Phương Trúc**

